

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HƯNG YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 253/2019/NQ-HĐND

Hưng Yên, ngày 06 tháng 12 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

**Quy định nội dung, mức chi thực hiện xây dựng ngân hàng
câu trắc nghiệm, tổ chức các kỳ thi phổ thông, chuẩn bị tham dự
các kỳ thi học sinh giỏi quốc gia**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN KHÓA XVI, KỲ HỌP THỨ MƯỜI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015;

Căn cứ Luật Giáo dục năm 2005;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục năm 2009;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 66/2012/TTLT-BTC-BGDĐT ngày 26 tháng 4 năm 2012 của Bộ Tài chính - Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn nội dung, mức chi, công tác quản lý tài chính thực hiện xây dựng ngân hàng câu trắc nghiệm, tổ chức các kỳ thi phổ thông, chuẩn bị tham dự các kỳ thi Olympic quốc tế và khu vực;

Xét Tờ trình số 194/TTr-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết quy định nội dung, mức chi thực hiện xây dựng ngân hàng câu trắc nghiệm, tổ chức các kỳ thi phổ thông, chuẩn bị tham dự các kỳ thi học sinh giỏi quốc gia; Báo cáo thẩm tra số 625/BC-VHXXH ngày 03 tháng 12 năm 2019 của Ban Văn hóa - Xã hội; ý kiến thảo luận và kết quả biểu quyết của các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành quy định nội dung, mức chi thực hiện xây dựng ngân hàng câu trắc nghiệm, tổ chức các kỳ thi phổ thông, chuẩn bị tham dự các kỳ thi học sinh giỏi quốc gia

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định nội dung và mức chi thực hiện xây dựng ngân hàng câu trắc nghiệm tổ chức các kỳ thi phổ thông, chuẩn bị tham dự các kỳ thi học sinh giỏi quốc gia, bao gồm:

a) *Xây dựng ngân hàng câu trắc nghiệm*

b) *Tổ chức các kỳ thi theo quy định của trung ương*

- Kỳ thi trung học phổ thông quốc gia;

- Kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia trung học phổ thông.

c) *Tổ chức các kỳ thi khác*

- Kỳ thi chọn đội tuyển dự thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia trung học phổ thông;

- Kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh;

- Kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 trung học phổ thông không chuyên và thi tuyển sinh vào lớp 10 trung học phổ thông chuyên;

- Thi nghề phổ thông;

- Thi thử tốt nghiệp;

- Khảo sát chất lượng.

d) *Tập huấn các đội tuyển để tham dự các kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia.*

2. Đối tượng áp dụng

Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, giảng viên, học sinh, các cơ quan, tổ chức có liên quan thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Khoản 1 Điều này.

Điều 2. Nội dung chi và mức chi

1. Nội dung chi và mức chi đối với các kỳ thi của Trung ương (quy định tại Phụ lục số 01 kèm theo).

2. Nội dung chi và mức chi đối với các kỳ thi khác (quy định tại Phụ lục số 02 kèm theo).

3. Nội dung chi và mức chi đối với công tác tập huấn đội tuyển dự thi chọn học sinh giỏi quốc gia (quy định tại Phụ lục số 03 kèm theo).

Điều 3. Nguyên tắc chi

1. Mức thanh toán trên được thực hiện cho những ngày thực tế làm việc trong thời gian chính thức tổ chức kỳ thi. Trường hợp một người làm nhiều nhiệm vụ khác nhau trong một ngày thì chỉ được hưởng một mức thù lao cao nhất.

2. Ngoài các mức chi và nội dung chi cho các công việc của kỳ thi tại Điều 1 Nghị quyết này, nội dung và mức chi khác cho việc tổ chức các kỳ thi được thực hiện theo Thông tư liên tịch số 66/2012/TTLT-BTC-BGDĐT ngày 26/4/2012 của liên Bộ Tài chính - Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn nội dung, mức chi, công tác quản lý tài chính thực hiện xây dựng ngân hàng câu trắc nghiệm, tổ chức các kỳ thi phổ thông, chuẩn bị tham dự các kỳ thi Olympic quốc tế và khu vực và các văn bản hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính liên quan.

Điều 4. Nguồn kinh phí thực hiện

Từ nguồn ngân sách nhà nước giao dự toán cho các cơ quan, đơn vị.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên Khóa XVI, Kỳ họp thứ Mười thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2019 và có hiệu lực từ ngày 20 tháng 12 năm 2019./.

CHỦ TỊCH

Đỗ Xuân Tuyên

Phụ lục số 01
NỘI DUNG VÀ MỨC CHI THỰC HIỆN NHIỆM VỤ TẠI CÁC
KỲ THI CỦA TRUNG ƯƠNG THEO QUY ĐỊNH
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 253/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019
của Hội đồng nhân dân tỉnh)

| TT | Nội dung chi | Đơn vị tính | Mức chi |
|------------|--|--|----------------|
| I | PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM HỘI ĐỒNG/BAN IN SAO ĐỀ THI | | |
| 1 | Chủ tịch/Trưởng ban | đồng/người/ngày | 300.000 |
| 2 | Phó Chủ tịch/Phó Trưởng ban | đồng/người/ngày | 250.000 |
| 3 | Ủy viên, thư ký, bảo vệ vòng trong | đồng/người/ngày | 210.000 |
| 4 | Ủy viên, thư ký, bảo vệ, phục vụ vòng ngoài | đồng/người/ngày | 115.000 |
| II | PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM HỘI ĐỒNG/BAN COI THI | | |
| 1 | Chủ tịch/Trưởng ban | đồng/người/ngày | 265.000 |
| 2 | Phó Chủ tịch/Phó Trưởng ban | đồng/người/ngày | 250.000 |
| 3 | Trưởng điểm | đồng/người/ngày | 250.000 |
| 4 | Phó Trưởng điểm | đồng/người/ngày | 230.000 |
| 5 | Ủy viên, thư ký, cán bộ coi thi (giám thị), cán bộ giám sát | đồng/người/ngày | 210.000 |
| 6 | Phục vụ, bảo vệ | đồng/người/ngày | 100.000 |
| III | CHẤM THI | | |
| 1 | Chấm bài thi tự luận, bài thi nói và bài thi thực hành | | |
| 1.1 | Thi trung học phổ thông quốc gia | đồng/bài thi | 15.000 |
| 1.2 | Phụ cấp trách nhiệm Trưởng môn, Tổ trưởng, Tổ phó các tổ chấm thi | đồng/người/đợt | 230.000 |
| 1.3 | Chi cho việc thuê máy nghe băng, đĩa (để chấm thi nói) | Căn cứ hợp đồng, hoá đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp, hợp lệ và được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong phạm vi dự toán được giao | |
| 2 | Chấm bài thi trắc nghiệm | | |
| 2.1 | Cán bộ thuộc tổ xử lý bài thi trắc nghiệm (Bao gồm cả Tổ trưởng, thư ký, giám sát) | đồng/người/ngày | 350.000 |
| 2.2 | Thuê máy chấm thi (nếu có) | Căn cứ Hợp đồng, hoá đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp, hợp lệ và được cấp có thẩm quyền phê | |

| | | | |
|-----------|--|--|---------|
| | | duyệt trong phạm vi dự toán được giao | |
| 3 | Phụ cấp trách nhiệm cho Hội đồng/Ban chấm thi, Hội đồng/Ban phúc khảo, thẩm định | | |
| 3.1 | Chủ tịch/Trưởng ban | đồng/người/ngày | 300.000 |
| 3.2 | Phó Chủ tịch/Phó trưởng ban | đồng/người/ngày | 250.000 |
| 3.3 | Ủy viên, thư ký, kỹ thuật viên | đồng/người/ngày | 210.000 |
| 3.5 | Bảo vệ, phục vụ | đồng/người/ngày | 115.000 |
| 4 | Phúc khảo, thẩm định bài thi | | |
| 4.1 | Cán bộ chấm phúc khảo | đồng/người/ngày | 160.000 |
| 4.2 | Cán bộ chấm thẩm định | đồng/người/ngày | 160.000 |
| IV | CÁC NHIỆM VỤ KHÁC CÓ LIÊN QUAN | | |
| 1 | Chi phụ cấp trách nhiệm thanh tra, kiểm tra trước, trong và sau khi thi (chỉ áp dụng đối với cán bộ làm công tác thanh tra kiêm nhiệm) | | |
| 1.1 | Trưởng đoàn thanh tra | đồng/người/ngày | 300.000 |
| 1.2 | Đoàn viên thanh tra | đồng/người/ngày | 210.000 |
| 1.3 | Thanh tra viên độc lập | đồng/người/ngày | 250.000 |
| 2 | Phụ cấp trách nhiệm của cán bộ giao đề thi | đồng/người/ngày | 150.000 |
| 3 | Hỗ trợ tiền ăn, sinh hoạt phí cho những người làm việc trong khu vực cách ly | đồng/người/ngày | 120.000 |
| 4 | Tiếp khách thi | Căn cứ theo chế độ hiện hành, hoá đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp, hợp lệ | |
| 5 | Xét duyệt kết quả thi | đồng/người/ngày | 180.000 |
| 6 | Photo, đóng băng ghi tên, ghi điểm thi | Căn cứ hợp đồng, hóa đơn, chứng từ chi hợp pháp, hợp lệ và trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao | |

Phụ lục số 02
NỘI DUNG VÀ MỨC CHI THỰC HIỆN NHIỆM VỤ
TẠI CÁC KỲ THI KHÁC

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 253/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

| TT | Nội dung chi | Đơn vị tính | Mức chi |
|----------|--|--|---------|
| I | CÔNG TÁC RA ĐỀ THI | | |
| 1 | Xây dựng ngân hàng câu trắc nghiệm | | |
| a | Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng cán bộ soạn thảo câu trắc nghiệm | Theo quy định hiện hành và chế độ chi đào tạo và bồi dưỡng cán bộ công chức Nhà nước | |
| b | Soạn thảo câu trắc nghiệm đưa vào biên tập | đồng/câu | 30.000 |
| c | Thẩm định và biên tập câu trắc nghiệm | đồng/câu | 30.000 |
| d | Tổ chức thi thử: | | |
| | - Chi xây dựng ma trận đề thi trắc nghiệm | đồng/người/ngày | 230.000 |
| | - Chi xây dựng đề thi gốc | đồng/đề thi | 920.000 |
| | - Chi xây dựng các mã đề thi | đồng/đề thi | 230.000 |
| | - Chi phụ cấp cho Ban tổ chức cuộc thi: | | |
| | Trưởng ban | đồng/người/ngày | 280.000 |
| | Phó Trưởng ban | đồng/người/ngày | 230.000 |
| | Thư ký, giám thị | đồng/người/ngày | 160.000 |
| | - Chi phí đi lại, ở của Ban tổ chức | Theo quy định hiện hành về chế độ công tác phí | |
| | - Chi phụ cấp Hội đồng coi thi: | | |
| | Chủ tịch | đồng/người/ngày | 200.000 |
| | Phó Chủ tịch | đồng/người/ngày | 150.000 |
| | Thư ký, giám thị | đồng/người/ngày | 100.000 |
| | Nhân viên bảo vệ, y tế và phục vụ | đồng/người/ngày | 50.000 |
| đ | Thuê chuyên gia định cỡ câu trắc nghiệm | đồng/người/ngày | 350.000 |
| e | Đánh máy và nhập vào ngân hàng câu trắc nghiệm | đồng/người/ngày | 230.000 |
| 2 | Chi ra đề đề xuất (tự luận) | | |
| a | Thi tuyển sinh vào lớp 10 THPT không chuyên | đồng/đề thi | 460.000 |
| | Thi tuyển sinh vào lớp 10 THPT | đồng/đề thi | 750.000 |

| | | | |
|------------|---|-----------------|---------|
| | chuyên | | |
| b | Thi chọn học sinh giỏi tỉnh | đồng/đề thi | 750.000 |
| c | Thi chọn đội tuyển dự thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia THPT | đồng/đề thi | 815.000 |
| d | Thi thử tốt nghiệp, khảo sát chất lượng | đồng/đề thi | 460.000 |
| đ | Thi nghề phổ thông (đề lý thuyết, đề thực hành) | đồng/đề thi | 270.000 |
| 3. | Chi cho công tác ra đề chính thức, dự bị (kể cả thẩm định, phản biện đề thi) | | |
| a | Đề thi tuyển sinh vào lớp 10 THPT không chuyên | đồng/người/ngày | 300.000 |
| b | Đề thi tuyển sinh vào lớp 10 THPT chuyên | đồng/người/ngày | 450.000 |
| c | Đề thi chọn học sinh giỏi tỉnh | đồng/người/ngày | 525.000 |
| d | Đề thi chọn đội tuyển dự thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia THPT | đồng/người/ngày | 600.000 |
| đ | Đề thi thử tốt nghiệp, khảo sát chất lượng, thi nghề phổ thông | đồng/người/ngày | 300.000 |
| II | PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM HỘI ĐỒNG/BAN RA ĐỀ THI | | |
| 1 | Chủ tịch/Trưởng ban | đồng/người/ngày | 350.000 |
| 2 | Phó Chủ tịch/Phó Trưởng ban | đồng/người/ngày | 280.000 |
| 3 | Ủy viên, thư ký, bảo vệ vòng trong | đồng/người/ngày | 230.000 |
| 4 | Ủy viên, thư ký, bảo vệ, phục vụ vòng ngoài | đồng/người/ngày | 115.000 |
| III | PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM HỘI ĐỒNG/BAN IN SAO ĐỀ THI | | |
| 1 | Chủ tịch/Trưởng ban | đồng/người/ngày | 300.000 |
| 2 | Phó Chủ tịch/Phó Trưởng ban | đồng/người/ngày | 250.000 |
| 3 | Ủy viên, thư ký, bảo vệ vòng trong | đồng/người/ngày | 210.000 |
| 4 | Ủy viên, thư ký, bảo vệ, phục vụ vòng ngoài | đồng/người/ngày | 115.000 |
| IV | PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM HỘI ĐỒNG/BAN COI THI | | |
| 1 | Chủ tịch/Trưởng ban | đồng/người/ngày | 265.000 |
| 2 | Phó Chủ tịch/Phó Trưởng ban | đồng/người/ngày | 250.000 |
| 3 | Trưởng điểm | đồng/người/ngày | 250.000 |
| 4 | Phó Trưởng điểm | đồng/người/ngày | 230.000 |
| 5 | Ủy viên, thư ký, cán bộ coi thi (giám thị), cán bộ giám sát | đồng/người/ngày | 210.000 |

| | | | |
|----------|--|--|---------|
| 6 | Phục vụ, bảo vệ | đồng/người/ngày | 100.000 |
| V | CHẤM THI | | |
| 1 | Chấm bài thi tự luận, bài thi nói và bài thi thực hành | | |
| a | Thi tuyển sinh vào lớp 10 THPT không chuyên | đồng/bài thi | 15.000 |
| b | Thi nghề phổ thông | đồng/bài thi | 12.000 |
| c | Thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh, thi tuyển sinh vào lớp 10 THPT chuyên | đồng/bài thi | 65.000 |
| d | Thi chọn đội tuyển dự thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia THPT | đồng/bài thi | 90.000 |
| đ | Phụ cấp trách nhiệm Trưởng môn; Tổ trưởng, Tổ phó các tổ chấm thi | đồng/người/đợt | 230.000 |
| e | Chi cho việc thuê máy nghe băng, đĩa (để chấm thi nói) | Căn cứ hợp đồng, hoá đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp, hợp lệ và được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong phạm vi dự toán được giao | |
| 2 | Chấm bài thi trắc nghiệm | | |
| a | Cán bộ thuộc tổ xử lý bài thi trắc nghiệm (Bao gồm cả Tổ trưởng, thư ký, giám sát) | đồng/người/ngày | 350.000 |
| b | Thuê máy chấm thi (nếu có) | Căn cứ Hợp đồng, hoá đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp, hợp lệ và được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong phạm vi dự toán được giao | |
| 3 | Phụ cấp trách nhiệm cho Hội đồng/Ban chấm thi, Hội đồng/Ban phúc khảo, thẩm định | | |
| a | Chủ tịch/Trưởng ban | đồng/người/ngày | 300.000 |
| b | Phó Chủ tịch/Phó trưởng ban | đồng/người/ngày | 250.000 |
| c | Ủy viên, thư ký, kỹ thuật viên | đồng/người/ngày | 210.000 |
| d | Bảo vệ, phục vụ | đồng/người/ngày | 115.000 |
| 4 | Phúc khảo, thẩm định bài thi | | |
| a | Chi cho cán bộ chấm phúc khảo bài thi tuyển sinh vào lớp 10 trung học phổ thông chuyên, không chuyên; thi nghề phổ thông | đồng/người/ngày | 160.000 |
| b | Chi cho cán bộ chấm thẩm định bài thi tuyển sinh vào lớp 10 trung học phổ thông chuyên, không chuyên; thi | đồng/người/ngày | 160.000 |

| | | | |
|----------|--|--|---------|
| | ngành phổ thông | | |
| c | Chi cho cán bộ chấm phúc khảo bài thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh | đồng/người/ngày | 250.000 |
| V | CÁC NHIỆM VỤ KHÁC CÓ LIÊN QUAN | | |
| 1 | Chi phụ cấp trách nhiệm thanh tra, kiểm tra trước, trong và sau khi thi (chỉ áp dụng đối với cán bộ làm công tác thanh tra kiêm nhiệm) | | |
| a | Trưởng đoàn thanh tra | đồng/người/ngày | 300.000 |
| b | Đoàn viên thanh tra | đồng/người/ngày | 210.000 |
| c | Thanh tra viên độc lập | đồng/người/ngày | 250.000 |
| 2 | Phụ cấp trách nhiệm của cán bộ giao đề thi | đồng/người/ngày | 150.000 |
| 3 | Hỗ trợ tiền ăn, sinh hoạt phí cho những người làm việc trong khu vực cách ly | đồng/người/ngày | 120.000 |
| 4 | Tiếp khách thi | Căn cứ theo chế độ hiện hành, hoá đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp, hợp lệ. | |
| 5 | Xét duyệt kết quả thi | đồng/người/ngày | 180.000 |
| 6 | Photo, đóng băng ghi tên, ghi điểm thi | Căn cứ hợp đồng, hoá đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp, hợp lệ. | |

Phụ lục số 03**NỘI DUNG VÀ MỨC CHI TẬP HUẤN CÁC ĐỘI TUYỂN
DỰ THI CHỌN HỌC SINH GIỎI QUỐC GIA**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 253/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019
của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

| TT | Nội dung chi | Đơn vị tính | Mức chi |
|-----------|---|---|----------------|
| 1 | Chi giáo viên dạy lý thuyết bồi dưỡng đội tuyển đi dự thi chọn học sinh giỏi quốc gia THPT | đồng/tiết | 180.000 |
| 2 | Chi giáo viên dạy thực hành bồi dưỡng đội tuyển đi dự thi chọn học sinh giỏi quốc gia THPT | đồng/tiết | 280.000 |
| 3 | Chi giảng viên là giáo sư, tiến sỹ được mời về bồi dưỡng đội tuyển dự thi HSGQG | đồng/tiết | 350.000 |
| 4 | Chi hỗ trợ tiền ăn học sinh đội tuyển | đồng/tiết | 120.000 |
| 5 | Tiền ở và vé tàu xe cho giảng viên được mời về dạy bồi dưỡng đội tuyển học sinh giỏi quốc gia | Theo quy định hiện hành về chế độ công tác phí cho CBCC đi công tác | |